SAO Y
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Thời gian ký: 21/06/2021 10:17:05 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân

Thông tư số 42/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 05 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 05/2021/TT-NHNN ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2021.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân[1].

---

[1] Thông tư số 05/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân (sau đây gọi là Thông tư số 42/2016/TT-NHNN)."

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

a) Quỹ tín dụng nhân dân;

b) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân.

2. Thông tư này không áp dụng đối với:

a) Quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt;

b) Quỹ tín dụng nhân dân đang thực hiện các trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật;

c) Quỹ tín dụng nhân dân có thời gian hoạt động chưa đủ 24 tháng kể từ ngày khai trương hoạt động.

Điều 3. Phương pháp xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân

1. Việc xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân được thực hiện dựa trên các tiêu chí quy định tại Điều 5 Thông tư này.

2.[2] Quỹ tín dụng nhân dân được xếp hạng vào Hạng A (Tốt), Hạng B (Khá), Hạng C (Trung bình), Hạng D (Yếu kém) theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

Điều 4. Tài liệu, thông tin, dữ liệu để xếp hạng

1. Tài liệu, thông tin để xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân gồm:

a) Báo cáo thống kê theo quy định về chế độ báo cáo thống kê đối với quỹ tín dụng nhân dân;

b) Báo cáo kiểm toán độc lập, thư quản lý; báo cáo tự kiểm tra, đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ; báo cáo kiểm toán nội bộ và hồ sơ, tài liệu kiểm toán (nếu thuộc đối tượng phải kiểm toán);

c) Các quy định, quy trình nội bộ, điều lệ hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;

d) Cân đối tài khoản kế toán; Báo cáo tài chính năm (trường hợp quỹ tín dụng thuộc đối tượng phải kiểm toán độc lập thì báo cáo tài chính phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật);

---

[2] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 05/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01/08/2021.

đ)[3] Kết quả giám sát, kết luận thanh tra, hồ sơ xử lý sau thanh tra đối với quỹ tín dụng nhân dân của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng;

e) Biên bản làm việc giữa Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng và quỹ tín dụng nhân dân và văn bản giải trình của quỹ tín dụng nhân dân theo yêu cầu của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng;

g) Biên bản kết quả kiểm tra của các cơ quan có liên quan bao gồm Cơ quan thuế, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã.

2. Số liệu, dữ liệu được sử dụng để đánh giá, tính điểm:

a) Số liệu được sử dụng để tính điểm tiêu chí Vốn (trừ tiêu chí Duy trì tỷ lệ an toàn vốn), Chất lượng tài sản, Kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu được xác định vào thời điểm 31 tháng 12 của năm xếp hạng;

b) Tiêu chí Duy trì tỷ lệ an toàn vốn, Năng lực quản trị, điều hành, kiểm soát, Khả năng chi trả được tính điểm dựa trên kết quả theo dõi tại các kỳ báo cáo, giám sát theo giai đoạn trong năm tài chính.

Điều 5. Tiêu chí xếp hạng và điểm đối với các tiêu chí

Tổng điểm cho các tiêu chí xếp hạng là 100 điểm và điểm phân bổ cho từng tiêu chí như sau:

1. Vốn:	10 điểm.
2. Chất lượng tài sản:	30 điểm.
3. Năng lực quản trị, điều hành, kiểm soát:	30 điểm.
4. Kết quả hoạt động kinh doanh:	10 điểm.
5. Khả năng chi trả:	20 điểm.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ
Mục 1
TÍNH ĐIỂM ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ XẾP HẠNG

Điều 6. Tính điểm tiêu chí Vốn

Tiêu chí Vốn có điểm tối đa là 10 điểm, điểm tối thiểu là 0 điểm và bao gồm 3 tiêu chí thành phần được tính điểm như sau:

1. Tỷ lệ vốn điều lệ/vốn pháp định:

a) Từ 500% trở lên được 3 điểm;

---

[3] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 05/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01/08/2021.

b) Từ 400% đến dưới 500% được 2 điểm;

c) Từ 300% đến dưới 400% được 1 điểm;

d) Dưới 300% được 0 điểm.

2. Tỷ lệ an toàn vốn:

a) Từ 10% trở lên được 5 điểm;

b) Từ 9% đến dưới 10% được 3 điểm;

c) Từ 8% đến dưới 9% được 1 điểm;

d) Dưới 8% được 0 điểm.

3. Duy trì tỷ lệ an toàn vốn:

Tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu liên tục trong năm được 2 điểm. Mỗi lần vi phạm tỷ lệ an toàn vốn (tại bất kỳ thời điểm nào trong năm) trừ 1 điểm, trừ tối đa 2 điểm.

Điều 7. Tính điểm tiêu chí Chất lượng tài sản

Tiêu chí Chất lượng tài sản có điểm tối đa là 30 điểm, điểm tối thiểu là 0 điểm và bao gồm 3 tiêu chí thành phần được tính điểm như sau:

1. Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ:

a) Bằng 0% được 14 điểm;

b) Từ trên 0% đến 1% được 12 điểm;

c) Từ trên 1% đến 2% được 10 điểm;

d) Từ trên 2% đến 3% được 8 điểm;

đ) Từ trên 3% đến 4% được 4 điểm;

e) Từ trên 4% trở lên được 0 điểm.

2. Tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn/tổng dư nợ:

a) Bằng 0% được 10 điểm;

b) Từ trên 0% đến dưới 0,5% được 9 điểm;

c) Từ 0,5% đến dưới 1% được 7 điểm;

d) Từ 1% đến dưới 1,5% được 5 điểm;

đ) Từ 1,5% đến dưới 2% được 3 điểm;

e) Từ 2% trở lên được 0 điểm.

3. Tỷ lệ nợ cần chú ý/tổng dư nợ:

a) Bằng 0% được 6 điểm;

b) Từ trên 0% đến dưới 1% được 5 điểm;

c) Từ 1% đến dưới 2% được 4 điểm;

d) Từ 2% đến dưới 3% được 3 điểm;

đ) Từ 3% đến dưới 4% được 2 điểm;

e) Từ 4% trở lên được 0 điểm.

Điều 8. Tính điểm tiêu chí Năng lực quản trị, điều hành, kiểm soát

Tiêu chí Năng lực, quản trị, điều hành, kiểm soát có điểm tối đa là 30 điểm, điểm tối thiểu là 0 điểm và bao gồm 4 tiêu chí thành phần được tính điểm như sau:

1. Chấp hành quy định của Luật các tổ chức tín dụng, quy định của Ngân hàng Nhà nước về điều kiện, tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên chuyên trách, Giám đốc được 3 điểm. Mỗi đối tượng là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên chuyên trách, Giám đốc có bất kỳ điều kiện, tiêu chuẩn không đạt trừ 1 điểm, trừ tối đa 3 điểm.

2. Chấp hành quy định của Luật các tổ chức tín dụng, quy định của Ngân hàng Nhà nước về góp vốn của thành viên, chuyển nhượng, hoàn trả vốn góp, điều kiện về thành viên và địa bàn hoạt động được 2 điểm. Mỗi trường hợp vi phạm trừ 1 điểm, trừ tối đa 2 điểm.

3. Chấp hành quy định của Luật các tổ chức tín dụng, quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động được số điểm 23 điểm. Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân vi phạm bị trừ điểm như sau:

a) Không ban hành đầy đủ các quy định, quy trình nội bộ, điều lệ hoạt động quỹ tín dụng nhân dân; nội dung các quy định, quy trình nội bộ, điều lệ hoạt động không phù hợp với quy định của pháp luật. Mỗi quy định, quy trình, điều lệ không đầy đủ hoặc không phù hợp trừ 1 điểm, trừ tối đa 2 điểm;

b) Không tuân thủ các quy định, quy trình nội bộ, điều lệ hoạt động. Mỗi vi phạm (tại bất kỳ thời điểm nào trong năm) trừ 1 điểm, trừ tối đa 2 điểm;

c) Không tuân thủ các quy định về: cấp tín dụng, giới hạn cho vay; phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro; ngân quỹ, thanh toán, mở sổ sách kế toán, mở và sử dụng tài khoản; hạch toán kế toán; thu chi tài chính; quyết toán và phân phối lợi nhuận; huy động vốn và phí cung ứng dịch vụ; hoạt động nhận ủy thác, ủy thác; mua, đầu tư, quản lý, sử dụng tài sản; công tác an toàn tài sản, kho quỹ; tham gia vào Quỹ bảo đảm an toàn toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, bảo hiểm tiền gửi; phòng chống rửa tiền; thông tin tín dụng; thực hiện yêu cầu, kiến nghị của cơ quan quản lý nhà nước; quản lý và sử dụng giấy phép. Mỗi vi phạm (tại bất kỳ thời điểm nào trong năm) trừ 1 điểm, trừ tối đa 13 điểm;

d) Cho vay khách hàng nhằm mục đích trục lợi, chiếm đoạt tiền, tài sản của quỹ tín dụng nhân dân. Mỗi trường hợp vi phạm trừ 6 điểm, trừ tối đa 6 điểm.

4. Chấp hành chế độ thông tin báo cáo được số điểm tối đa là 2 điểm. Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân vi phạm bị trừ điểm như sau:

a)[4] Không thực hiện báo cáo đầy đủ hoặc gửi báo cáo chậm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh) từ 2 lần trở lên trừ 1 điểm;

b) Thông tin, số liệu báo cáo không chính xác từ 2 lần trở lên trừ 1 điểm.

Điều 9. Tính điểm tiêu chí Kết quả hoạt động kinh doanh

Tiêu chí Kết quả hoạt động kinh doanh có điểm tối đa là 10 điểm, điểm tối thiểu là 0 điểm và bao gồm 3 tiêu chí thành phần được tính điểm như sau:

1. Tỷ lệ lợi nhuận/tổng doanh thu:

a) Từ 10% trở lên được 4 điểm;

b) Từ 5% đến dưới 10% được 3 điểm;

c) Từ 1% đến dưới 5% được 2 điểm;

d) Dưới 1% được 0 điểm.

2. Tỷ lệ lợi nhuận/tổng tài sản bình quân:

a) Từ 2% trở lên được 4 điểm.

b) Từ 1,5% đến dưới 2% được 3 điểm;

c) Từ 1% đến dưới 1,5% được 2 điểm;

d) Dưới 1% được 0 điểm.

3. Tỷ lệ lợi nhuận thuần/vốn điều lệ:

a) Từ 10% trở lên được 2 điểm;

b) Từ 8% đến dưới 10% được 1 điểm;

c) Dưới 8% được 0 điểm.

Điều 10. Tính điểm tiêu chí Khả năng chi trả

Tiêu chí Khả năng chi trả có điểm tối đa là 20 điểm, điểm tối thiểu là 0 điểm và bao gồm 3 tiêu chí thành phần với điểm như sau:

1. Tỷ lệ khả năng chi trả trong ngày làm việc tiếp theo:

a) Tỷ lệ luôn lớn hơn hoặc bằng 1 được 8 điểm;

b) Nếu có 01 lần tỷ lệ nhỏ hơn 1 được 4 điểm;

c) Nếu có 02 lần tỷ lệ nhỏ hơn 1 được 1 điểm;

d) Nếu có từ 03 lần trở lên tỷ lệ nhỏ hơn 1 được 0 điểm.

---

[4] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 05/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01/08/2021.

2. Tỷ lệ khả năng chi trả trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo:

a) Tỷ lệ luôn lớn hơn hoặc bằng 1 được 8 điểm;

b) Nếu có 01 lần tỷ lệ nhỏ hơn 1 được 4 điểm;

c) Nếu có 02 lần tỷ lệ nhỏ hơn 1 được 1 điểm;

d) Nếu có từ 03 lần trở lên tỷ lệ nhỏ hơn 1 được 0 điểm.

3. Tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung hạn và dài hạn:

a) Tỷ lệ luôn nhỏ hơn hoặc bằng 30% được 4 điểm;

b) Nếu có 01 lần tỷ lệ lớn hơn 30% được 2 điểm;

c) Nếu có 02 lần tỷ lệ lớn hơn 30% được 1 điểm;

d) Nếu có từ 03 lần trở lên tỷ lệ lớn hơn 30% được 0 điểm.

Điều 11. Tính tổng điểm xếp hạng

Tổng điểm xếp hạng của quỹ tín dụng nhân dân là tổng số điểm đạt được của các tiêu chí quy định tại các Điều 6, 7, 8, 9 và Điều 10 Thông tư này.

Mục 2
XẾP HẠNG, THÔNG BÁO VÀ QUẢN LÝ KẾT QUẢ XẾP HẠNG

Điều 12. Xếp hạng

1. Quỹ tín dụng nhân dân được xếp vào các thứ hạng như sau: Hạng A (Tốt) có tổng điểm xếp hạng từ 80 điểm trở lên; Hạng B (Khá) có tổng điểm xếp hạng từ 70 điểm đến dưới 80 điểm; Hạng C (Trung bình) có tổng điểm xếp hạng từ 60 điểm đến dưới 70 điểm; Hạng D (Yếu kém) có tổng điểm xếp hạng dưới 60 điểm.

2. Trong trường hợp quỹ tín dụng nhân dân có từ 1 tiêu chí hoặc từ 2 tiêu chí thành phần trở lên ở bất kỳ tiêu chí nào bị chấm điểm "0" thì thứ hạng bị giảm một bậc.

Điều 13. Thực hiện xếp hạng[5]

1. Trước ngày 31 tháng 5 hằng năm, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh hoàn thành xếp hạng của năm trước liền kề đối với quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.

---

[5] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 05/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01/08/2021.

2. Việc xếp hạng căn cứ trên tài liệu, thông tin, số liệu, dữ liệu quy định tại Điều 4 Thông tư này và giải trình, báo cáo bổ sung của quỹ tín dụng nhân dân trong quá trình Ngân hàng Nhà nước chi nhánh xếp hạng.

Điều 14. Thông báo kết quả xếp hạng[6]

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành xếp hạng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (thông qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) kết quả xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn theo Biểu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, thông báo kết quả xếp hạng (bao gồm tổng điểm xếp hạng) cho từng quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.

Điều 14a. Trách nhiệm của quỹ tín dụng nhân dân[7]

1. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các tài liệu, thông tin, số liệu, dữ liệu cung cấp và có trách nhiệm giải trình, báo cáo bổ sung các nội dung liên quan tới việc xếp hạng theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

2. Quản lý kết quả xếp hạng theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành ngân hàng và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3. Không được cung cấp kết quả xếp hạng của mình cho tổ chức, cá nhân ngoài quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 14b. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh[8]

1. Thực hiện xếp hạng các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.

2. Trên cơ sở kết quả xếp hạng, thực hiện quản lý, thanh tra, giám sát quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Quản lý, thông báo, cung cấp kết quả xếp hạng các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn theo quy định tại Thông tư này, quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành ngân hàng và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

---

[6] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 05/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01/08/2021.

[7] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 05/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01/08/2021.

[8] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 05/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01/08/2021.

Điều 14c. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng[9]

1. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

2. Quản lý, cung cấp kết quả xếp hạng các quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Thông tư này, quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành ngân hàng và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[10]

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2017.

2. Việc xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân năm 2016 tiếp tục thực hiện theo quy định tại Quyết định số 14/2007/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy chế xếp loại quỹ tín dụng nhân dân.

3. Quyết định số 14/2007/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy chế xếp loại quỹ tín dụng nhân dân hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 16. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ngân hàng Nhà nước, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc các quỹ tín dụng nhân dân chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

---

[9] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 05/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01/08/2021.

[10] Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 05/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01/08/2021 quy định như sau:

*"**Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các quỹ tín dụng nhân dân chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2021."

BIỂU SỐ 01[11]

(Ban hành kèm theoThông tư số 05/2021/TT-NHNN ngày 11/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ XẾP HẠNG
QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN TRÊN ĐỊA BÀN
Năm.....

Kính gửi: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
(qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng)

TT	Tên QTDND	Tổng điểm	Xếp hạng (A,B,C,D)
1			
2			
...			

Người lập biểu | **Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng** | ..., ngày....tháng....năm....
GIÁM ĐỐC

[11] Biểu này được thay thế theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 05/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01/08/2021.

BIỂU SỐ 02[12] ***(được bãi bỏ)***

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Số: 07 /VBHN-NHNN

Nơi nhận:
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng thông tin điện tử NHNN;
- Lưu VP, PC3.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2021

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Đoàn Thái Sơn

---

[12] Biểu này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 05/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01/08/2021.